

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND xã Mường Chanh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15.790.820.000	74.571.053.917	58.780.233.917	472.24
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	225.000.000	355.210.169	355.210.169	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	225.000.000	355.198.842	355.198.842	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		11.327	11.327	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.565.820.000	71.855.335.439	56.289.515.439	461.62
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	15.565.820.000	13.862.321.000	-1.703.499.000	89.06
-	Thu TC bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				
-	Thu bổ sung có mục tiêu		57.993.014.439	57.993.014.439	
III	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ				
IV	Thu kết dư		207.649.813	207.649.813	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.152.858.496	2.152.858.496	
VI	Các khoản huy động, đóng góp				
B	TỔNG CHI NSDP	14.734.320.000	66.593.194.186	52.082.273.298	458.92
I	Tổng chi cân đối NSDP	14.734.320.000	66.219.901.186	51.708.980.298	456.35
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi thường xuyên	14.433.320.000	66.219.901.186	52.009.980.298	466.01
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách	301.000.000		-301.000.000	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.056.000.000	348.241.000	-707.759.000	32.98
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.056.000.000	348.241.000	-707.759.000	32.98
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn năm sau				
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		25.052.000	25.052.000	
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
VIII	Các nhiệm vụ chi khác				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				
H	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		7.977.859.731	7.977.859.731	

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA
BÀN THEO LĨNH VỰC 2025**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND xã Mường Chanh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D+E)	15.790.820.000	15.790.820.000	76.410.719.232	74.571.053.917	483.89	472.24
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	225.000.000	225.000.000	2.169.823.484	355.210.169	964.37	157.87
I	Thu nội địa	225.000.000	225.000.000	2.169.823.484	355.210.169	964.37	157.87
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu,						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
-	Thuế tài nguyên						
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			639.026.131	94.322.471		
-	Thuế giá trị gia tăng	32.000.000	32.000.000	112.151.894	94.311.144		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên			526.874.237	11.327		
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	26.500.000	26.500.000	113.938.845	113.938.845	429.96	429.96
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	5.500.000	5.500.000	1.270.664.479	31.327.135	23102.99	569.58
8	Phí, lệ phí	26.000.000	26.000.000	75.527.500	48.460.500		
-	Phí, lệ phí TW			27.067.000			
-	Phí, lệ phí tỉnh						
-	Phí, lệ phí huyện						
-	Phí, lệ phí xã, phường			48.460.500	48.460.500		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			42.158	42.158		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						

-	Thuế tài nguyên						
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản,						
16	Thu khác ngân sách	45.000.000		15.784.371	12.279.060		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công	90.000.000	90.000.000	54.840.000	54.840.000	60.93	60.93
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi						
II	Thu về dầu thô						
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
8	Hoàn thuế GTGT						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản nhân dân đóng góp						
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	15.565.820.000	15.565.820.000	71.880.387.439	71.855.335.439	461.78	461.62
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			207.649.813	207.649.813		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.152.858.496	2.152.858.496		

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND xã Mường Chanh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)	15.790.820.000	66.593.194.186	458.92	
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	15.790.820.000	66.219.901.186	456.35	
I	Chi đầu tư phát triển				
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
	<i>Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	14.433.320.000	66.219.901.186	466.01	
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	40.000.000	36.604.818.200	91512.05	
2	Chi khoa học và công nghệ				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng	301.000.000		0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VIII	Các nhiệm vụ chi khác				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.056.500.000	348.241.000	32.98	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.056.500.000	348.241.000	32.98	
1	Chương trình nông thôn mới	409.500.000		0	
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên	409.500.000		0	
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	647.000.000		0	
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên	647.000.000		0	
3	Chương trình phát triển vùng DTTS		348.241.000		
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên		348.241.000		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)				
2	Thường xuyên				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				
D	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI				
E	CHI NỢP NS CẤP TRÊN		25.052.000		

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC
(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND xã Mường Chanh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (không tính chi bổ sung	15.790.820.000	66.593.194.186	52.082.273.298	458.92
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	15.790.820.000	66.568.142.186	52.057.221.298	458.75
I	Chi đầu tư phát triển				
1	Chi đầu tư cho các dự án				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm,				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
II	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	14.433.320.000	66.568.142.186	52.358.221.298	468.46
-	Chi quốc phòng		525.205.000	525.205.000	
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.570.888.000	979.196.000	-591.692.888	62.33
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	40.000.000	36.604.818.200	36.564.818.200	91512.05
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		574.610.608	574.610.608	
-	Chi văn hoá thông tin	34.000.000	34.000.000	34.000.000	
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				0
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	223.400.000	287.239.295	287.239.295	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	11.777.945.000	23.551.029.223	11.773.084.223	199.96
-	Chi đảm bảo xã hội	787.087.000	4.012.043.860	3.224.956.860	509.73
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng NSNN	301.000.000		-301.000.000	0
VI	Chi tạo nguồn , điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	1.056.500.000			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN				
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		25.052.000	25.052.000	

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND xã Mường Chanh)

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA				66.568.142.186		66.568.142.186				
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15.790.820.000		14.510.920.888	66.219.901.186		66.219.901.186	456.35		456.35	
I	Chi đầu tư phát triển										
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực										
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>										
	-Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề										
	-Chi các hoạt động kinh tế										
	-Chi hoạt động của các cơ quan quản										
	-Chi văn hoá thông tin										
	-Chi bảo đảm xã hội										
	-Chi khoa học, công nghệ										
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>										
	-Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng										
	Trong đó: chỉ cho Ngân hàng chính										
	- Chi từ nguồn vốn tập trung NS										
	-Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến										
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các										
II	Chi thường xuyên	14.433.320.000			66.219.901.186		66.219.901.186				
	<i>Trong đó:</i>										
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	40.000.000			36.604.818.200		36.604.818.200				
2	Chi khoa học, công nghệ										
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính										
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính										
V	Dự phòng ngân sách	301.000.000									
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền										
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.056.500.000			348.241.000		348.241.000				
	<i>Trong đó:</i>										
	-Xây dựng cơ bản										
	-Thường xuyên				348.241.000		348.241.000				
I	Chi các chương trình mục tiêu				348.241.000		348.241.000				
1	Chương trình 135										
	<i>Chi Đầu tư XD CB</i>										
	<i>Chi thường xuyên</i>										
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020										
	<i>Chi Đầu tư XD CB</i>										
	<i>Chi thường xuyên</i>										
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát				348.241.000		348.241.000				
	<i>Chi Đầu tư XD CB</i>										
	<i>Chi thường xuyên</i>				348.241.000		348.241.000				
II	Chi các chương trình mục tiêu,	1.056.500.000									
1	<i>Chi Đầu tư XD CB (chương trình</i>										
	Kè chống xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu ven sông Vàm cỏ tây- thành phố Tân An										
2	<i>Chi thường xuyên</i>										
	Chương trình phát triển lâm nghiệp										
	Chương trình Y tế- Dân số										
	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư										
	Chương trình mục tiêu phát triển văn										
	Chương trình đảm bảo trật tự an toàn										
	Chương trình Giáo dục nghề nghiệp-										
	Chương trình Công nghệ thông tin										
	Chương trình phát triển hệ thống trợ										
	Chương trình ứng phó biến đổi khí										
	Chương trình giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	1.056.500.000									
C	CHI CHUYÊN NGUỒN										

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND xã Mường Chanh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)				
			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi	Chi bs quỹ dự	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG	
				không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	phí tiền vay	trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	cấp trên	không kể CTMTQ G	không kể CTMTQG	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18	19	20	21
B		TỔNG CHI	77.409.638.485		76.248.853.485	1.160.785.000		1.160.785.000	66.593.194.186		66.219.901.186			348.241.000		348.241.000	25.052.000		87		30
B.1	1053629	- Bộ Công An	339.690.000		339.690.000				113.440.000		113.440.000								33		
B.2	1074317	- Văn phòng HĐND-UBND Xã Mường Chanh	7.214.293.000		7.054.374.000	159.919.000		159.919.000													
B.3	1123457	- Trường Mầm non Mường Chanh	5.994.809.000		5.994.809.000				5.888.673.000		5.888.673.000								98		
B.4	1123533	- Trường Mầm non Chiềng Chung	6.915.556.000		6.915.556.000				6.779.338.200		6.779.338.200								98		
B.5	1127682	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Chiềng Chung	14.458.420.000		14.458.420.000				14.249.786.000		14.249.786.000								99		
B.6	1127686	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mường Chanh	9.819.422.000		9.819.422.000				9.687.021.000		9.687.021.000								99		
B.7	1137191	- Văn phòng HĐND và UBND Xã Mường Chanh	10.207.542.624		10.207.542.624				9.936.677.303		9.936.677.303								97		
B.8	1145201	- Ủy Ban mặt trận Tổ Quốc Xã Mường Chanh	1.974.724.800		1.974.724.800				1.749.156.300		1.749.156.300								89		
B.9	1145202	- Văn phòng Đảng ủy Xã Mường Chanh	4.536.120.000		4.536.120.000				4.536.120.000		4.536.120.000								100		
B.10	1145203	- Trung tâm phục vụ hành chính công Xã Mường	484.032.000		484.032.000				483.680.400		483.680.400								100		
B.11	1145204	- Phòng Văn hóa - Xã hội Xã Mường Chanh	9.588.392.000		9.446.392.000	142.000.000		142.000.000	9.370.480.080		9.313.780.080			56.700.000		56.700.000			99		40
B.12	1145205	- Phòng Kinh tế Xã Mường Chanh	4.838.280.000		3.979.414.000	858.866.000		858.866.000	3.072.521.000		2.780.980.000			291.541.000		291.541.000			70		34
B.13	1166993	- TRAM Y TẾ XÃ MƯỜNG CHANH	625.134.000		625.134.000				574.610.608		574.610.608								92		
B.14	1167006	- TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ	413.223.061		413.223.061				126.638.295		126.638.295								31		
B.15	2997914	-							25.052.000								25.052.000				

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO TỪNG ĐƠN VỊ

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND xã Mường Chanh)

ST T	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyên nguồn	Chi chuyên giao	Tổng số	Bao gồm		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
								GD-ĐT và đạy	KH- CN		GD-ĐT và đạy nghề	KH-CN		Chi đầu tư	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+ 16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
	Tổng số	70.195.345.485		76.248.853.485	1.160.785.000	66.593.194.186				66.219.901.186	36.604.818.200		348.241.000		348.241.000		25.052.000	86.03		86.85	30
.1	1053629 - Bộ Công An	339.690.000		226.250.000		113.440.000				113.440.000								33.4		33.4	
2	1123457 - Trường Mầm non Mường Chanh	5.994.809.000		5.994.809.000		5.888.673.000				5.888.673.000	5.888.673.000							98.23		98.23	
3	1123533 - Trường Mầm non Chiềng Chung	6.915.556.000		6.915.556.000		6.779.338.200				6.779.338.200	6.779.338.200							98.03		98.03	
4	1127682 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Chiềng Chung	14.458.420.000		14.458.420.000		14.249.786.000				14.249.786.000	14.249.786.000							98.56		98.56	
5	1127686 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mường Chanh	9.819.422.000		9.819.422.000		9.687.021.000				9.687.021.000	9.687.021.000							98.65		98.65	
6	1137191 - Văn phòng HĐND và UBND Xã Mường Chanh	10.207.542.624		10.207.542.624		9.936.677.303				9.936.677.303								97.35		97.35	
7	1145201 - Ủy Ban mặt trận Tổ Quốc Xã Mường Chanh	1.974.724.800		1.974.724.800		1.749.156.300				1.749.156.300								88.58		88.58	
8	1145202 - Văn phòng Đảng ủy Xã Mường Chanh	4.536.120.000		4.536.120.000		4.536.120.000				4.536.120.000								100		100	
9	1145203 - Trung tâm phục vụ hành chính công Xã Mường Chanh	484.032.000		484.032.000		483.680.400				483.680.400								99.93		99.93	
10	1145204 - Phòng Văn hóa - Xã hội Xã Mường Chanh	9.588.392.000		9.446.392.000	142.000.000	9.370.480.080				9.313.780.080			56.700.000		56.700.000			97.73		98.6	39.93
11	1145205 - Phòng Kinh tế Xã Mường Chanh	4.838.280.000		3.979.414.000	858.866.000	3.072.521.000				2.780.980.000			291.541.000		291.541.000			63.5		69.88	33.94
12	1166993 - TRAM Y TẾ XÃ MUỐNG CHANH	625.134.000		625.134.000		574.610.608				574.610.608								91.92		91.92	
13	1167006 - TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ MUỐNG CHANH	413.223.061		413.223.061		126.638.295				126.638.295								30.65		30.65	
14	2997914 -					25.052.000											25.052.000				

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND ngày tháng năm 2026 của HĐND xã Mường Chanh)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung chi	Dự toán											Quyết toán											So sánh								
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT -XH vùng DTTS			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT -XH vùng DTTS			Xây dựng nông thôn mới		Phát triển KT -XH vùng DTTS				
			Đầu tư	Kinh phí	Tổng số	Đầu tư	Kinh phí	Tổng số	Đầu tư	Kinh phí	Tổng số	Đầu tư	Kinh phí		Tổng số	Đầu tư	kinh phí	Tổng số	Đầu tư	Kinh phí	Tổng số	Đầu tư	Kinh phí	Tổng số	Đầu tư	Kinh phí	sự nghiệp	Phát triển	sự nghiệp	sự nghiệp	Phát triển	sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	33=21/9	34=22/10	35=23/11	36=24/12			
	Tổng số	1.160.785.000		1.000.866.000	75.600.000		75.600.000	267.141.000		267.141.000	658.125.000	0	658.125.000	348.241.000		348.241.000									348.241.000		348.241.000			1	0	1
I	Ngân sách xã	1.000.866.000		1.000.866.000	75.600.000		75.600.000	267.141.000		267.141.000	658.125.000	0	658.125.000	348.241.000		348.241.000									348.241.000		348.241.000			1	0	1
I.1	1145204 - Phòng Văn hóa - Xã hội Xã Mường Chanh	142.000.000		142.000.000	35.300.000		35.300.000	50.000.000		50.000.000	56700000	0	56.700.000	56.700.000		56.700.000									56.700.000		56.700.000			1	0	1
I.2	1145205 - Phòng Kinh tế Xã Mường Chanh	858.866.000		858.866.000	40.300.000		40.300.000	217.141.000		217.141.000	601425000	0	601.425.000	291.541.000		291.541.000									291.541.000		291.541.000			0	0	0